

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ LỘC
THÀNH PHỐ HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 16/6/2025.

*V/v: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, THÀNH PHỐ HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Vy và bà Đặng Hoàng Ái Thuý.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Đình Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc, thành phố Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc, thành phố Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc, số E đường L, tổ dân phố M, thị trấn P, huyện P, thành phố Huế, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 69/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06/6/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị Mỹ L, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn H, xã L, huyện P, thành phố H; địa chỉ liên hệ: Thôn P, xã X, huyện P, thành phố Huế; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn D, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện P, thành phố Huế; vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 14 tháng 4 năm 2025 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Bùi Thị Mỹ L trình bày như sau: Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Mỹ L và anh Nguyễn D có thời gian tìm hiểu nhau và được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, sau đó tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) vào ngày 10/4/2007. Quá trình sống chung, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn và cãi nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng về quan điểm sống, anh D có hành vi bạo lực gia đình, đánh đập, chửi bới, xúc phạm chị L, không quan tâm chăm sóc vợ con, vợ chồng đã hết tình cảm với nhau. Từ tháng 01 năm 2025, chị L và anh D sống ly thân cho đến nay. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly

hôn anh Nguyễn D. Về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Quá trình chung sống chị Bùi Thị Mỹ L và anh Nguyễn D có 02 người con chung là Nguyễn Hữu H, sinh ngày 25/02/2007 và Nguyễn Hữu T, sinh ngày 20/6/2013. Chị L yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hữu T cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Không yêu cầu anh Nguyễn D cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với người con chung là Nguyễn Hữu H đã thành niên (trên 18 tuổi) nên chị L không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Bùi Thị Mỹ L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án, tại các biên bản lấy lời khai ngày 07/5/2025, 21/5/2025 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh Nguyễn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày tháng năm và địa điểm đăng ký kết hôn như nguyên đơn khai là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn và cãi nhau. Quá trình chung sống, anh D thừa nhận cũng có sai lầm, có khi nổi nóng cũng có xúc phạm chị L, đôi lúc uống bia, rượu say vợ chồng cãi vã nên anh D có đánh chị L. Từ đó tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc nên đã sống ly thân từ đầu tháng 01 năm 2025 cho đến nay. Hiện tại anh D và chị L không còn cuộc sống chung của vợ chồng, cuộc sống của ai người đó tự lo liệu, không còn quan tâm gì đến nhau. Tuy nhiên, anh D đề nghị Tòa án hoà giải đoàn tụ vợ chồng, không đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bị đơn thừa nhận như lời khai của nguyên đơn, trong trường hợp ly hôn, anh D thống nhất như ý kiến của chị L về việc nuôi con, cụ thể anh D yêu cầu giao cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 20/6/2013 cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 21/5/2025 anh D yêu cầu Tòa án giao người con chung là cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 20/6/2013 cho anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, anh D không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với người con chung là Nguyễn Hữu H đã thành niên nên anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Anh Nguyễn D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người tham gia tố tụng. Bị đơn vắng mặt tại các phiên tòa ngày 06/6/2025 và 16/6/2025.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ và yêu cầu nuôi con chung của bị đơn. Về án phí, đề nghị xử buộc nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Việc bị đơn là anh Nguyễn D vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai, tuy nhiên, đã được Toà án tổng đạt đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đảm bảo theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị Mỹ L và anh Nguyễn D thấy rằng: Chị L và anh D đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) vào ngày 10/4/2007 trên cơ sở tự nguyện, nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng sống không hòa hợp, thường xuyên cãi vã, thiếu tôn trọng nhau. Từ tháng 01 năm 2025 cho đến nay hai người sống ly thân không còn quan tâm, chăm sóc nhau, cuộc sống mỗi người tự lo liệu. Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nhưng chị L xác định không còn tình cảm, không quan tâm, yêu thương anh D nữa, hiện hai người đang sống ly thân thời gian dài, cuộc sống của ai tự lo liệu. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh D đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị Mỹ L, không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ vợ chồng của anh Nguyễn D.

[2.2] Về việc nuôi con chung: Xét thấy, đối với người con chung Nguyễn Hữu T, sinh ngày 20/6/2013 có nguyện vọng ở với chị L và hiện nay đang do chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh D tuy có thu nhập ổn định nhưng thường xuyên vắng nhà. Để đảm bảo ổn định cuộc sống của con chung không bị xáo trộn về môi trường sống và giáo dục, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu T cho chị L chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi như đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp. Không chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của anh Nguyễn D. Đối với người con chung là Nguyễn Hữu H, sinh ngày 25/02/2007

đã thành niên, chị L và anh D không yêu cầu, nên Toà án không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tòa án đã giải thích nhưng chị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/NQ/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị Mỹ L. Chị Bùi Thị Mỹ L được ly hôn anh Nguyễn D. Không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của anh Nguyễn D.

2. Về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Bùi Thị Mỹ L, giao người con chung là cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 20/6/2013 cho chị Bùi Thị Mỹ L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Không chấp nhận yêu cầu về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con của anh Nguyễn D.

Anh Nguyễn D không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Bùi Thị Mỹ L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0002059 ngày 16/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lộc, thành phố Huế; chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- Đương sự;
- UBND xã L(*ĐKKH ngày 10/4/2007*);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú